

## MỘT SỐ HẠN CHẾ VÀ KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT CÔNG CHỨNG NĂM 2014

TRẦN VIỆT DŨNG\*

Ngày nhận bài: 28/04/2019

Ngày phản biện: 05/05/2019

Ngày đăng bài: 15/06/2019

### Tóm tắt:

Luật Công chứng năm 2014 (sau đây gọi là Luật Công chứng) là cơ sở pháp lý quan trọng trong hoạt động công chứng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, Luật Công chứng đã bộc lộ một số hạn chế nhất định, đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện. Trong bài viết này, tác giả phân tích một số hạn chế của Luật Công chứng và từ đó đưa ra một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật Công chứng.

### Từ khóa:

Luật Công chứng, công chứng, công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng.

### Abstract:

Notary Law of 2014 (hereinafter referred to as Notary Law) is an important legal basis in notarial activities. However, in the process of implementation, the Notary Law has revealed certain limitations, requiring continued improvement. In this article, the author analyzes some of the limitations of the Notary Law and from there gives some recommendations to amend and supplement the Notary Law.

### Keywords:

Notary law, notary public, notary public, notary public practice organization.

### 1. Một số hạn chế của Luật Công chứng năm 2014

Luật Công chứng là cơ sở pháp lý quan trọng trong việc chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch, tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, Luật Công chứng đã bộc lộ một số hạn chế sau đây:

#### 1.1. Chưa có sự phù hợp giữa quy định về phạm vi điều chỉnh và nội dung của Luật Công chứng

Phạm vi điều chỉnh của Luật Công chứng được quy định tại Điều 1 như sau: “*Luật này quy định về công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, việc hành nghề công chứng, thủ tục công chứng và quản lý nhà nước về công chứng*”.

Trong lúc đó, nội dung của Luật Công chứng rộng hơn. Luật Công chứng không chỉ quy định về “*công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, việc hành nghề công chứng, thủ*

\* ThS., Giảng viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: tvdung@hul.edu.vn

*tục công chứng và quản lý nhà nước về công chứng*”, mà còn quy định nhiều vấn đề khác nhau, trong đó có quy định “*việc công chứng của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng*”<sup>1</sup> ...

Như vậy, phạm vi điều chỉnh được quy định tại Điều 1 Luật Công chứng là chưa đầy đủ, chưa phù hợp với nội dung của Luật Công chứng, chưa đề cập đến các chủ thể thực hiện công chứng ở nước ngoài như: cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng.

Do phạm vi điều chỉnh được quy định tại Điều 1 Luật Công chứng chưa đầy đủ, cho nên những quy định tại Điều 2 Luật Công chứng về giải thích từ ngữ chỉ có các quy định về các chủ thể thực hiện công chứng ở trong nước như: công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, nhưng không có các quy định về các chủ thể thực hiện công chứng ở nước ngoài.

## ***1.2. Một số khái niệm được quy định tại Điều 2 Luật Công chứng không đề cập đến hoạt động của viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng***

Điều 78 Luật Công chứng và một số quy định có liên quan của Luật Công chứng đã quy định cụ thể hoạt động công chứng của viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng. Tuy nhiên, một số khái niệm được quy định tại Điều 2 Luật Công chứng chỉ đề cập đến hoạt động của công chứng viên, nhưng không đề cập đến hoạt động của viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng. Hạn chế đó được thể hiện cụ thể ở việc quy định một số khái niệm sau:

### *Thứ nhất, về khái niệm công chứng*

Khoản 1, Điều 2 Luật Công chứng quy định khái niệm công chứng như sau: “*Công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi là bản dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng*”.

Việc quy định khái niệm công chứng tại Khoản 1, Điều 2 Luật Công chứng là chưa đầy đủ, vì công chứng không phải chỉ là việc của công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng, mà còn là việc của viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch, bản dịch theo quy định của Luật Công chứng.

### *Thứ hai, về khái niệm văn bản công chứng*

Khoản 4, Điều 2 Luật Công chứng quy định khái niệm văn bản công chứng như sau:

---

<sup>1</sup> Xem: Điều 78 Luật Công chứng

*“Văn bản công chứng là hợp đồng, giao dịch, bản dịch đã được công chứng viên chứng nhận theo quy định của Luật này”.*

Việc quy định khái niệm văn bản công chứng tại khoản 4 Điều 2 Luật Công chứng là chưa đầy đủ, vì văn bản công chứng không chỉ là hợp đồng, giao dịch, bản dịch đã được công chứng viên chứng nhận, mà còn bao gồm cả hợp đồng, giao dịch, bản dịch đã được viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng chứng nhận theo quy định của Luật Công chứng.

### ***1.3. Việc nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình***

Điều h, Khoản 1, Điều 7 Luật Công chứng quy định như sau:

*“1. Nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện các hành vi sau đây:*

.....

*h) Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình”.*

Quy định nêu trên không phù hợp với những quy định của Luật Quảng cáo năm 2012 (đã được sửa đổi, bổ sung vào năm 2018). Theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Luật Quảng cáo năm 2012, có 8 sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và 16 hành vi cấm quảng cáo, nhưng không có quy định nào đề cập đến việc cấm quảng cáo về công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng<sup>2</sup>.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 22 Luật Công chứng, Văn phòng công chứng được xem như một loại hình công ty hợp danh *“hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính bằng nguồn thu từ phí công chứng, thù lao công chứng và các nguồn thu hợp pháp khác”*<sup>3</sup>. Và với tư cách một loại hình công ty hợp danh, Văn phòng công chứng cần phải có quyền quảng cáo về công chứng viên và Văn phòng công chứng để quảng bá thương hiệu, thu hút khách hàng, bảo đảm nguồn thu hợp pháp cho Văn phòng công chứng như những công ty hợp danh khác.

Bên cạnh đó, các Phòng công chứng là các đơn vị sự nghiệp công lập và *“từ năm 2006 đã từng bước chuyển sang cơ chế tự chủ, từ tự chủ một phần tiến tới tự chủ toàn bộ, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước”*<sup>4</sup>. Do đó, các Phòng công chứng cũng rất cần quảng cáo về công chứng viên và Phòng công chứng để thu hút khách hàng, bảo đảm nguồn thu hợp pháp như các đơn vị sự nghiệp công lập khác.

Như vậy, việc quy định nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng

<sup>2</sup> Xem: Điều 7 và Điều 8 Luật Quảng cáo năm 2012.

<sup>3</sup> Xem: Điều 22 Luật Công chứng.

<sup>4</sup> Thục Quyên (2018), *“Nỗ lực xây dựng cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập”*, <http://baophapluat.vn/tu-phap/no-luc-xay-dung-co-che-tu-chu-cho-cac-don-vi-su-nghiep-cong-lap-404291.html>. Cập nhật ngày 15/5/2019

quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình vừa không phù hợp với Luật Quảng cáo và các văn bản pháp luật khác, vừa gây khó khăn cho việc quảng bá thương hiệu, thu hút khách hàng, bảo đảm nguồn thu hợp pháp cho các tổ chức hành nghề công chứng.

#### ***1.4. Việc quy định Văn phòng công chứng thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước***

Khoản 3, Điều 33 Luật Công chứng quy định tổ chức hành nghề công chứng, trong đó có Văn phòng công chứng có nghĩa vụ “*Thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước*”.

Quy định nêu trên không phù hợp với địa vị pháp lý của Văn phòng công chứng và thực tiễn hoạt động của Văn phòng công chứng.

Văn phòng công chứng là một loại hình công ty hợp danh, không phải là cơ quan hành chính nhà nước. Việc yêu cầu Văn phòng công chứng không thuộc hệ thống các cơ quan nhà nước phải thực hiện ngày, giờ làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước là không hợp lý. Mặt khác, trên thực tế, các Văn phòng công chứng thường phải làm thêm ngoài giờ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc của khách hàng, đồng thời tạo thêm nguồn thu cho Văn phòng công chứng và những người làm việc trong Văn phòng công chứng.

#### ***1.5. Việc quy định các trường hợp phải có người làm chứng chưa rõ ràng***

Khoản 2, Điều 47 Luật Công chứng quy định các trường hợp phải có người làm chứng như sau:

*“Trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được, không nghe được, không ký, điểm chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định thì việc công chứng phải có người làm chứng”.*

Quy định nêu trên chưa rõ ràng, do đó có nhiều cách hiểu khác nhau về các trường hợp phải có người làm chứng, trong đó có hai cách hiểu phổ biến như sau:

*Thứ nhất*, người yêu cầu công chứng vừa phải không đọc được, không nghe được, không ký, điểm chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định thì việc công chứng phải có người làm chứng.

*Thứ hai*, người yêu cầu công chứng chỉ cần không đọc được hoặc không nghe được hoặc không ký và không điểm chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định thì việc công chứng phải có người làm chứng.

Trên thực tế, sau khi Luật Công chứng có hiệu lực thi hành, các tổ chức hành nghề ở các địa phương rất lúng túng trong việc áp dụng Khoản 2, Điều 47 Luật Công chứng và Bộ Tư pháp đã nhận được nhiều phản ánh vướng mắc và đề nghị hướng dẫn liên quan đến việc thực hiện Khoản 2, Điều 47 Luật Công chứng<sup>5</sup>.

---

<sup>5</sup> Kim Phụng (2017), *Không biết đọc, phải có người làm chứng khi công chứng*, <https://plo.vn/phap-luat/khong-biet-doc-phai-co-nguoi-lam-chung-khi-cong-chung-737229.html>, truy cập ngày 15/5/2019.

Trước tình hình đó, Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp đã gửi Công văn số 935/BTTP-CC hướng dẫn cho các Sở Tư pháp các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong việc thực hiện Khoản 2, Điều 47 Luật Công chứng với nội dung như sau:

*“Quy định tại Khoản 2, Điều 47 nêu trên được hiểu là: Chỉ cần một trong các điều kiện hoặc không đọc được hoặc không nghe được hoặc không ký và không điểm chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định thì việc công chứng phải có người làm chứng”<sup>6</sup>.*

Công văn số 935/BTTP-CC của Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp đã tạm thời giải quyết vướng mắc trong việc cử người làm chứng trong hoạt động công chứng. Tuy nhiên, đây chỉ là giải pháp tạm thời. Công văn số 935/BTTP-CC ngày 03/10/2017 của Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp không phải là văn bản quy phạm pháp luật, không thể thay thế Luật Công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Công chứng. Việc hướng dẫn thi hành Luật Công chứng không thuộc thẩm quyền của Cục Bổ trợ tư pháp - cơ quan trực thuộc Bộ Tư pháp.

### **1.6. Việc quy định hoạt động chứng thực tại Điều 77 Luật Công chứng là không cần thiết**

Về nguyên tắc, Luật Công chứng chỉ quy định các nội dung liên quan đến tổ chức và hoạt động công chứng. Tuy nhiên, ngoài những nội dung nêu trên, Điều 77 Luật Công chứng hiện hành còn quy định *“chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản của công chứng viên”<sup>7</sup>* là không cần thiết.

Hiện nay, hoạt động chứng thực đã được quy định rất cụ thể trong Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch<sup>8</sup>.

Mặc dù giữa công chứng và chứng thực có nhiều điểm giống nhau, tuy nhiên có nhiều nội dung khác nhau như: về chủ thể công chứng và chủ thể chứng thực, về đối tượng công chứng và đối tượng chứng thực, về giá trị pháp lý của văn bản công chứng và giá trị pháp lý văn bản chứng thực...

Do đó, việc Luật Công chứng hiện hành còn quy định chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản của công chứng viên là không cần thiết, dẫn đến sự chồng chéo, mâu thuẫn lẫn nhau giữa Luật Công chứng và Nghị định số 23/2015/NĐ-CP trong việc quy định hoạt động chứng thực.

## **2. Một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật Công chứng năm 2014**

Từ thực trạng những hạn chế của Luật Công chứng nêu trên, tác giả đề xuất một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật Công chứng như sau:

<sup>6</sup> Cục Bổ trợ Tư pháp, Bộ Tư pháp (2017), Công văn số 935/BTTP-CC ngày 03/10/2017 về việc thực hiện Khoản 2, Điều 47 của Luật Công chứng.

<sup>7</sup> Xem: Điều 77 Luật Công chứng.

<sup>8</sup> Xem: Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch.

## **2.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về phạm vi điều chỉnh của Luật Công chứng**

Như đã phân tích ở Mục 1.1, việc quy định phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 Luật Công chứng là chưa đầy đủ, chưa phù hợp với nội dung của Luật Công chứng, còn thiếu các chủ thể thực hiện công chứng ở nước ngoài. Do đó, cần sửa đổi, bổ sung Điều 1 Luật Công chứng theo hướng quy định các chủ thể thực hiện công chứng nói chung, bao gồm các chủ thể thực hiện công chứng ở trong nước và các chủ thể thực hiện công chứng ở nước ngoài.

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

*“Luật này quy định về người thực hiện công chứng, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công chứng, thủ tục công chứng và quản lý nhà nước về công chứng”.*

Trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Điều 1 Luật Công chứng như trên, cần bổ sung Điều 2 Luật Công chứng về việc giải thích 2 thuật ngữ như sau:

i) *“Người thực hiện công chứng”* bao gồm công chứng viên, viên chức lãnh sự và viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng.

ii) *“Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công chứng”* bao gồm các tổ chức hành nghề công chứng và cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

## **2.2. Sửa đổi các khái niệm được quy định tại Điều 2 Luật Công chứng liên quan đến các chủ thể thực hiện công chứng**

Như đã phân tích tại Mục 1.2, việc quy định khái niệm công chứng và khái niệm văn bản công chứng tại Khoản 1 và Khoản 4, Điều 2 Luật Công chứng là chưa đầy đủ, chưa bao hàm cả hoạt động của viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng theo quy định của Luật Công chứng. Do đó cần sửa đổi khái niệm công chứng và khái niệm văn bản công chứng tại Khoản 1 và Khoản 4, Điều 2 Luật Công chứng như sau:

*“1. Công chứng là việc công chứng viên, viên chức lãnh sự và viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi là bản dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng.*

...

*4. Văn bản công chứng là hợp đồng, giao dịch, bản dịch đã được công chứng viên, viên chức lãnh sự và viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng chứng nhận theo quy định của Luật này”.*

## **2.3. Bãi bỏ việc nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình**

Như đã phân tích ở Mục 1.3, việc nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ

chức mình là không phù hợp với Luật Quảng cáo và những quy định pháp luật khác. Do đó cần bãi bỏ Điểm h, Khoản 1, Điều 7 Luật Công chứng về việc nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình.

Có như vậy mới bảo đảm sự thống nhất trong hệ thống pháp luật, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức hành nghề công chứng trong việc quảng bá thương hiệu, thu hút khách hàng, bảo đảm nguồn thu hợp pháp cho các tổ chức hành nghề công chứng.

#### ***2.4. Quy định Văn phòng công chứng có nghĩa vụ thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước***

Như đã phân tích tại Mục 1.4, việc quy định tổ chức hành nghề công chứng, trong đó có Văn phòng công chứng có nghĩa vụ thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước là không phù hợp với địa vị pháp lý của Văn phòng công chứng và thực tiễn hoạt động của Văn phòng công chứng.

Do đó, cần bãi bỏ Khoản 3, Điều 33 Luật Công chứng về việc quy định Văn phòng công chứng có nghĩa vụ thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước. Do tính chất đặc thù của hoạt động nghề nghiệp, chúng ta không nên hành chính hóa về mặt giờ giấc đối với hoạt động của Văn phòng công chứng.

#### ***2.5. Quy định rõ ràng các trường hợp phải có người làm chứng***

Như đã phân tích ở Mục 1.5, việc Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Khoản 2, Điều 47 Luật Công chứng về các trường hợp phải có người làm chứng là không đúng thẩm quyền và chỉ là giải pháp tạm thời. Vì vậy, trong thời gian tới, nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động công chứng, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ ràng các trường hợp phải có người làm chứng.

#### ***2.6. Bãi bỏ Điều 77 Luật Công chứng về việc quy định chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản của công chứng viên***

Như đã phân tích ở Mục 1.6, việc Điều 77 Luật Công chứng quy định chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản của công chứng viên là không cần thiết, dẫn đến sự chông chéo, mâu thuẫn với Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Do đó, cần bãi bỏ Điều 77 Luật Công chứng về việc quy định chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản của công chứng viên.

Có như vậy mới bảo đảm sự thống nhất trong hệ thống pháp luật, tránh sự chông chéo, mâu thuẫn lẫn nhau giữa Luật Công chứng và Nghị định số 23/2015/NĐ-CP trong việc cùng điều chỉnh những mối quan hệ xã hội giống nhau.

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch.
2. Cục Hỗ trợ Tư pháp (2017), Bộ Tư pháp, Công văn số 935/BTTP-CC ngày 03/10/2017 về việc thực hiện Khoản 2, Điều 47 của Luật Công chứng.
3. Kim Phụng (2017), *Không biết đọc, phải có người làm chứng khi công chứng*, <https://plo.vn/phap-luat/khong-biet-doc-phai-co-nguoi-lam-chung-khi-cong-chung-737229.html>, truy cập ngày 15/5/2019.
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Công chứng*.
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Quảng cáo*.
6. Thục Quyên (2018), *Nỗ lực xây dựng cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập*, <http://baophapluat.vn/tu-phap/no-luc-xay-dung-co-che-tu-chu-cho-cac-don-vi-su-nghiep-cong-lap-404291.html>, truy cập ngày 15/5/2019.